

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT QUỐC TẾ ITS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT QUỐC TẾ ITS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL TECHNICAL SERVICES LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: ITS-VN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502477930

**3. Ngày thành lập:** 31/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số H1-1/25A Chí Linh 6, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 091.639.5316

Fax:

Email: dvktquocte1@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và dân dụng như: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dành cho vui chơi giải trí                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất.                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn kính xây dựng, sơn, vecni. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn đồ ngũ kim. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. | 4663     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                  | 6209     |

Thời gian đăng từ ngày 31/05/2022 đến ngày 30/06/2022

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Lập dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và thủy lợi. Giám sát thi công công trình dân dụng và thủy lợi: xây dựng và hoàn thiện. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Khảo sát địa chất, địa hình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. | 7110        |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website, đồ họa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.                                                                                                                                                                                                                        | 7490        |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng nặng, vận tải container. Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5022        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5222        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác.                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 29. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7830(Chính) |
| 30. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100        |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3313        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng khác không phải là nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình thủy lợi. Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê. Xây dựng đường hầm. | 4299                                                         |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311                                                         |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312                                                         |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321                                                         |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4752                                                         |
| 44. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định)<br><br>Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư.                                             | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC TIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/07/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037082010690

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: A2-82 chung cư 21 tầng, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A2-82 chung cư 21 tầng, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 31/05/2022 đến ngày 30/06/2022

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu